

# HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC

## THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

### Báo cáo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

#### Tiềm năng, cơ hội và định hướng giải pháp thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, như chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai; khuyến khích doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và các quy định về đầu tư hợp tác công tư (PPP) trong nông nghiệp, nông thôn.

Các chính sách đó được triển khai thực hiện ngay từ khi được ban hành và tiếp tục hoàn thiện theo hướng tạo môi trường ngày càng thuận lợi để khai thác tiềm năng, cơ hội đầu tư nhằm thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

#### 1. Tiềm năng và cơ hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Một là, Việt Nam là nước có lợi thế cạnh tranh về phát triển nông nghiệp nhiệt đới với điều kiện sinh thái đa dạng, số giờ nắng nhiều, nguồn nước dồi dào, nông dân có kỹ năng, cần cù chịu khó và giảm bớt công lao động tương đối thấp. Đây chính là điều kiện tiên đề để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn tạo ra những bước phát triển vượt bậc trong đảm bảo an ninh lương thực, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường xuất khẩu và tạo ra sự quan tâm của doanh nghiệp đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam đạt mức trung bình 3,5%/năm trong giai đoạn 1986-2017. Nhiều mặt hàng có năng suất cao, chi phí sản xuất thấp, có lợi thế cạnh tranh cao và đang từng bước chiếm lĩnh thị trường thế giới. Năng suất lúa gạo cao nhất trong khu vực Đông Nam Á đạt 5,6 tấn/ha, gần gấp đôi so với Thái Lan và gấp 1,5 lần so với Ấn Độ; năng suất cà phê đạt 2,6 tấn nhân xô/ha, cao gấp 1,5 lần so với Brazil, gấp 3 lần so với Colombia, Indonesia; năng suất hồ tiêu đạt 2,6 tấn/ha, gấp 3 lần so với Indonesia và 1,3 lần của Ấn Độ; năng suất cá tra bình quân đạt 209 tấn/ha, có aonúi đạt 300-400 tấn/ha, cao nhất thế giới; năng suất tôm sú đạt 0,45 tấn/ha, tôm thẻ chân trắng đạt 3.91 tấn/ha, cao hơn so với Ấn Độ (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,5 tấn/ha) và Thái Lan (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,6 tấn/ha).

*Hai là*, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Do quá trình tăng trưởng kinh tế, gia tăng dân số và đô thị hóa, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước tăng lên rõ rệt đối với hầu hết các nông sản, từ các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu như lúa gạo, rau quả, thịt lợn đến các sản phẩm có giá trị cao hơn như thịt bò, thủy sản và cả các sản phẩm cao cấp như đồ gỗ nội thất, hoa, cây cảnh, rau quả hữu cơ, dược liệu, sữa... Giai đoạn 2011-2015, thị trường thực phẩm của Việt Nam ngày càng lớn và có tốc độ tăng trưởng cao nhất (15,4%/năm) so với các nước trong khu vực ASEAN (tăng ở mức dưới 10%/năm). Từ nay đến năm 2020, thị trường tiêu dùng thực phẩm của Việt Nam cũng được dự báo tăng trưởng cao nhất so với các nước trong khu vực.

Hội nhập quốc tế mạnh mẽ và việc tham gia các hiệp định thương mại quốc tế, các FTAs giúp Việt Nam phát huy được lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường, tăng khối lượng xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2013 - 2017 đạt 157,07 tỷ USD, bình quân đạt 31,5 tỷ USD/năm; tính riêng 6 tháng đầu năm 2018 đạt 19,4 tỷ USD, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm 2017<sup>[1]</sup>. Đã có 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên (*trồng trọt: lúa gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, sắn, rau quả; thủy sản: tôm, cá tra; lâm nghiệp: gỗ và sản phẩm từ gỗ*), trong đó có 5 mặt hàng (*trồng trọt: trái cây, hạt điều, cà phê; tôm; đồ gỗ*) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD. Nông sản Việt Nam hiện có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU... Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 13 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao.

*Ba là*, nông nghiệp Việt Nam còn nhiều dư địa để phát triển, đặc biệt là phát triển các sản phẩm chế biến, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao. Trình độ khoa học trên thế giới ngày càng phát triển và hội nhập mạnh mẽ cũng tạo cơ hội tốt cho các doanh nghiệp nông nghiệp có thể tăng cường đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Những công nghệ giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, giảm chi phí giá thành trong sản xuất; công nghệ chế biến bảo quản ngày càng phát triển giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị hàng nông sản. Ngành chế biến và phân phối hàng nông lâm thủy sản được coi là một trong những ngành có nhiều tiềm năng và dư địa về thị trường để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đây là cơ hội cho ngành nông nghiệp tạo thêm nhiều giá trị gia tăng mới, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân nông thôn.

*Bốn là*, cơ chế chính sách và khung pháp lý ngày càng được hoàn thiện, thu hút, tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Thời gian qua, Nhà nước đã xây dựng khung pháp lý ngày một thông thoáng và ban hành nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào nông nghiệp, nông thôn. Quốc hội đã thông qua Luật đầu tư, Luật Doanh nghiệp sửa đổi, Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng hoặc tham gia xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, như chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (các Nghị định số: 210/2013/NĐ-CP, 57/2018/NĐ-CP), chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP), chính sách bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018), chính sách đầu tư theo hình thức đối tác công tư (các Nghị định số: 15/2015/NĐ-CP, 63/2018/NĐ-CP), chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác, liên kết sản xuất quy mô lớn (Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP), chính sách hỗ trợ giảm tổn thất

trong nông nghiệp (Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg), chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao (theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012, số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015, số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015, số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 và chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo; Chương trình tín dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/03/2017 của Chính phủ (“Gói tín dụng 100.000 tỷ”).

Đặc biệt, trong 5 năm 2014 - 2018 Chính phủ đã ban hành 5 Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014, số 19/NQ-CP ngày 12/03/2015, số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016, số 19-2017 ngày 06/02/2017, số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nghị quyết 35/2015/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ doanh nghiệp đến năm 2020 và gần đây nhất là các Nghị Định của Chính phủ: số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn, số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp, số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đã có nhiều ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Các Nghị định mới tập trung vào các cơ chế chính sách ưu đãi về sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng đến hàng rào doanh nghiệp, ưu tiên hỗ trợ một số dự án đầu tư vào nông nghiệp nhất là các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng khoa học công nghệ cao. Giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đẩy mạnh phân cấp về địa phương. Đây là những cơ hội tốt tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, đến nay Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức rà soát, đơn giản hóa TTHC [2], đơn giản hóa 241/345 điều kiện đầu tư kinh doanh, đạt 69,8 %. Bộ đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 35/64 TTHC liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, đạt 54,6%. Bộ có 7.698 dòng hàng thuộc 251 nhóm sản phẩm hàng hóa phải KTCN; cần cắt giảm 125 nhóm sản phẩm hàng (Danh mục sản phẩm, hàng hóa đề xuất loại khỏi Danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành: 132, đạt 52,6%).

## **2. Tình hình thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

### **a) Những kết quả chủ yếu**

- Về gia tăng số lượng doanh nghiệp nông nghiệp: Thời gian gần đây, ngành nông nghiệp thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước quan tâm tìm hiểu và đã đầu tư với quy mô lớn, đặc biệt là các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trong giai đoạn 2005 - 2016 số lượng các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực nông lâm thủy sản tăng từ 2.217 doanh nghiệp lên 4.400 doanh nghiệp, bình quân tăng 6,4%/năm. Năm 2017, có 1.955 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong lĩnh vực nông nghiệp, đưa số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đạt trên 5.661 doanh nghiệp. Tính đến Quý II/2018 có khoảng 7.600 doanh nghiệp nông nghiệp; nếu tính cả doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và doanh nghiệp thương mại hàng lương thực thực phẩm, số lượng đã tăng từ 12.113 doanh nghiệp năm 2005 lên 42.000 doanh nghiệp.

Bên cạnh sự tăng lên của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp, một số doanh nghiệp tập đoàn lớn ngoài lĩnh vực nông lâm thủy sản cũng đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp, như tập đoàn Vingroup, MaSan, Himlam, Viettel, FLC, Hoàng Anh Gia Lai, Pan group... Những đơn vị này cũng áp dụng nhiều quy trình sản xuất hiện đại, áp dụng công nghệ mới và đã cho những kết quả ban đầu khá tốt. Với các dự án đầu tư bài bản, các doanh nghiệp đã bước đầu tạo được hiệu ứng lan tỏa, thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mới, thắp lửa tinh thần khởi nghiệp cho nông dân trở thành doanh nhân trên chính mảnh đất của họ.

- Về quy mô vốn và hiệu quả đầu tư: Trong vòng 10 năm (2005-2015), tổng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp của doanh nghiệp tăng gấp 4 lần (từ mức 44.273,1 tỷ đồng lên mức 231.334 tỷ đồng). Quy mô vốn bình quân trong các doanh nghiệp nông nghiệp trong nước năm 2016 là 35,8 tỷ đồng/doanh nghiệp (vốn bình quân doanh nghiệp cả nước là 72,82 tỷ đồng/doanh nghiệp). Nếu tính riêng doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản là hơn 73,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao hơn bình quân cả nước và gấp gần 3 lần so với năm 2005.

Mặc dù là ngành chịu nhiều rủi ro về thời tiết, biến đổi khí hậu và thị trường, nhưng các doanh nghiệp nông nghiệp vẫn cho hiệu quả ổn định và có phần cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Tính toán cho cả giai đoạn dài 2007 - 2015, hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA), được tính bằng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản của doanh nghiệp nông nghiệp luôn đạt trên 10% so với mức 3,4% của các doanh nghiệp nói chung. Bên cạnh đó, hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE - được tính bằng lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nông nghiệp) đạt bình quân trên 15% trong cả giai đoạn 2007 - 2015, mức cao nhất trong tất cả các ngành. Điều này cũng cho thấy nông nghiệp là lĩnh vực có nhiều tiềm năng và có nhiều doanh nghiệp hoạt động tốt (Báo cáo doanh nghiệp năm 2016 của VCCI).

- Về sử dụng lao động: Sự phát triển của các doanh nghiệp nông nghiệp có vai trò quan trọng và đóng góp nhiều trong việc thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn và góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Tổng số lao động thường xuyên hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp nông nghiệp năm 2017 là hơn 300 nghìn người (chiếm 2,3% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp cả nước). Bình quân mỗi doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng hơn 30 lao động/doanh nghiệp, cao hơn so với số lao động bình quân trong doanh nghiệp chung cả nước (28 lao động/doanh nghiệp).

#### b) Những tồn tại, hạn chế

- Mặc dù số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng lên nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng trên 1%) trong tổng số các doanh nghiệp của cả nước. Nếu tính thêm cả doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và doanh nghiệp thương mại các mặt hàng lương thực thực phẩm, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước. Bên cạnh đó, có tới trên 95% số doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ đang là thách thức lớn trong nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Trình độ áp dụng khoa học công nghệ của các doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp. Theo báo cáo của VCCI, có tới 75% doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam đang sử dụng máy móc hết khấu hao. Các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp

siêu nhỏ vẫn loay hoay không thể thoát ra được những máy móc có công nghệ lạc hậu 2 - 3 thế hệ.

- Hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp nông nghiệp chưa cao. Theo Tổng cục Thống kê, doanh thu bình quân người lao động trong doanh nghiệp nông nghiệp bằng khoảng 1/5 so với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác.

- Năng lực liên kết hợp tác và phát triển các chuỗi giá trị của doanh nghiệp nông nghiệp còn hạn chế. Khả năng liên kết với các đối tác, tìm kiếm và tiếp cận thông tin thị trường, các rào cản kỹ thuật, các quy định thương mại quốc tế còn hạn chế. Doanh nghiệp mới chỉ chú trọng đến khâu sản xuất, các khâu chế biến và marketing còn kìm kén. Mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân hay các tổ chức đại diện cho nông dân (hợp tác xã/tổ hợp tác) thiếu bền vững, chưa gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên với nhau.

### **3. Một số định hướng giải pháp ưu tiên thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thời gian tới**

*Thứ nhất*, thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới; trong đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT xác định các ưu tiên phát triển ngành theo ba trục sản phẩm chính, bao gồm:

*Các sản phẩm chủ lực quốc gia* (các sản phẩm có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm: lúa gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, sắn, rau quả, tôm, cá tra, gỗ và sản phẩm từ gỗ; các ngành hàng có quy mô thị trường nội địa lớn như thịt lợn, thịt gia cầm). Ưu tiên thu hút đầu tư của doanh nghiệp quy mô lớn, đóng vai trò hạt nhân, dẫn dắt, phát triển chuỗi giá trị đồng bộ. Tập trung thu hút đầu tư vào các cụm liên kết ngành cấp vùng, gắn với các vùng chuyên canh lớn của các doanh nghiệp, kết nối giữa khu hạt nhân của cụm (gồm trung tâm nghiên cứu khoa học công nghiệp, tài chính, thương mại, logistic) và các vệ tinh gồm các khu/cụm công nghiệp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp cấp tỉnh. Các vùng ưu tiên thu hút đầu tư cho các sản phẩm chiến lược này là: lúa gạo ở vùng đồng bằng sông Hồng, vùng đồng bằng sông Cửu Long; cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều ở vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ; chè ở vùng Trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; cây ăn quả ở Trung du miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền trung, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long; cá da trơn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, tôm và hải sản ở vùng Duyên hải Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng Sông Cửu Long; gỗ ở miền núi phía Bắc, vùng Duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên.

*Chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh* (như các sản phẩm đủ lớn có tổng giá trị xuất khẩu từ 500 triệu USD/năm). Ưu tiên thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với sản phẩm có lợi thế của địa phương, tập trung thu hút vào các cụm liên kết ngành cấp tỉnh, gắn với vùng nguyên liệu của doanh nghiệp, kết nối giữa khu hạt nhân của cụm (khu/vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các tỉnh) và các khu/cụm công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp cấp tỉnh.

*Chuỗi giá trị đặc sản địa phương* (chuỗi giá trị sản phẩm đặc thù vùng miền) có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”. Ưu tiên thu hút đầu tư của doanh nghiệp quy mô cực nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, các hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh đối với các mặt hàng đặc sản của địa

phương theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm” (one commune one product - OCOP), gắn với các tiểu vùng có sản phẩm đặc sản vùng miền.

*Thứ hai*, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng vào các nhóm lĩnh vực, ngành nghề sau:

- Đầu tư, phát triển vùng sản xuất tập trung trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Sản xuất, phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản. Sản xuất đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi và thủy sản, chế phẩm sinh học, thuốc thú y chăn nuôi và thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.

- Đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu, tinh chế muối; sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm; công nghệ giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp; sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề; Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

*Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính để thu hút mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: Trong thời gian tới, doanh nghiệp nông nghiệp được coi là lực lượng dẫn dắt các chuỗi giá trị nông nghiệp và tạo hiệu ứng lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội. Để có thể thu hút và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh trong nông nghiệp, thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp theo các Nghị Định của Chính phủ: số 52/2018/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP, số 58/2018/NĐ-CP, số 98/2018/NĐ-CP. Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận có thời hạn lâu dài với đất đai, phù hợp với các quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án; xây dựng cơ chế khuyến khích mạnh mẽ hơn các nhà đầu tư tham gia xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Thực hiện Nghị định 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp cũng sẽ khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông lâm thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất. Các cá nhân, doanh nghiệp tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường được hỗ trợ 20% phí bảo hiểm nông nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp

tự hoàn thiện các chính sách nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nông nghiệp, giúp giảm chi phí đào tạo ban đầu cho các nhà đầu tư, đặc biệt cho các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư./.

---

[1] Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS năm 2017 là 36,5 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 13,5% so với năm 2016, tăng 14 lần so với năm 1995.

[2] Đối với các TTHC thuộc cơ chế một cửa quốc gia của Bộ: Năm 2018, ngoài 9 TTHC đã hoàn thành thí điểm, đã lựa chọn triển khai mới 25 TTHC; đến nay đã hoàn thành triển khai chính thức đối với 04/25 TTHC mới. Đối với TTHC trên cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ: gần 500 dịch vụ công mức độ 2 đã được tích hợp lên cổng; 9 thủ tục kết nối một cửa quốc gia tại Bộ được kết nối lên cổng. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 vận hành an toàn, thông suốt; đã hoàn thành xây dựng 18 TTHC dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.